

Số: 47/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -
xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai
đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng
01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc
gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg
ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách
trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 3 chương trình
mục tiêu quốc gia; Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của
Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ
nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình
MTQG và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 Chương trình
MTQG tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ;*

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 8 và Điều 11 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định

nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển để thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, bổ sung danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2024 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét Tờ trình số 7160/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 806/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025. Cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số từ 2% trở lên;
- Phân đấu 7 xã và 72 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tỷ lệ hộ nghèo chung toàn tỉnh giảm từ 1% trở lên, riêng đồng bào dân



tộc thiểu số tại chỗ giảm trên 2% trở lên (theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2021-2025).

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Cấp huyện: Phần đầu có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Cấp xã:

+ Xã nông thôn mới: Lũy kế có ít nhất 44 xã đạt chuẩn.

+ Xã nông thôn mới nâng cao: Lũy kế có ít nhất 12 xã đạt chuẩn.

+ Xã nông thôn mới kiểu mẫu: Lũy kế có ít nhất 03 xã đạt chuẩn.

+ Số tiêu chí nông thôn mới bình quân mỗi xã: 17,2 tiêu chí/xã.

+ Không còn xã đạt dưới 15 tiêu chí nông thôn mới.

Điều 2. Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, như sau:

1. Tổng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia là 731.123 triệu đồng; trong đó: Nguồn ngân sách Trung ương là 523.984 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển là 491.653 triệu đồng, vốn sự nghiệp 32.331 triệu đồng) và nguồn ngân sách địa phương là 207.139 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 174.808 triệu đồng (ngân sách tỉnh 79.258 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 95.550 triệu đồng); vốn sự nghiệp là 32.331 triệu đồng (ngân sách tỉnh 10.971 triệu đồng và ngân sách cấp huyện 21.360 triệu đồng). Trong đó:

- Phân bổ 681.115 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 616.453 triệu đồng (vốn trong nước 603.039 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), vốn sự nghiệp là 64.662 triệu đồng.

- Chưa phân bổ 50.008 triệu đồng (vốn đầu tư); trong đó: Ngân sách Trung ương 3.542 triệu đồng, ngân sách địa phương 46.466 triệu đồng (ngân sách tỉnh).

(Chi tiết như Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này)

2. Phương án phân bổ

2.1. Phân bổ 681.115 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư phát triển là 616.453 triệu đồng (vốn trong nước 603.039 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), vốn sự nghiệp là 64.662 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phân bổ 292.288 triệu đồng (vốn đầu tư); trong

phb

đó, ngân sách Trung ương 278.283 triệu đồng, ngân sách địa phương 14.005 triệu đồng (ngân sách tỉnh 8.326 triệu đồng, ngân sách huyện 5.679 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II.1 kèm theo Nghị quyết này)

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững phân bổ 89.263 triệu đồng (vốn đầu tư); trong đó, ngân sách Trung ương 79.849 triệu đồng, ngân sách địa phương 9.414 triệu đồng (ngân sách tỉnh 7.431 triệu đồng, ngân sách huyện 1.983 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II.2 kèm theo Nghị quyết này)

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới phân bổ 299.564 triệu đồng; trong đó: ngân sách Trung ương là 162.310 triệu đồng; ngân sách địa phương là 137.254 triệu đồng. Cụ thể:

+ Nguồn vốn đầu tư 234.902 triệu đồng; trong đó, ngân sách trung ương 129.979 triệu đồng (vốn trong nước 116.565 triệu đồng, vốn nước ngoài 13.414 triệu đồng), ngân sách địa phương 104.923 triệu đồng (ngân sách tỉnh 17.035 triệu đồng và ngân sách huyện 87.888 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II.3 kèm theo Nghị quyết này)

+ Nguồn vốn sự nghiệp 64.662 triệu đồng; trong đó, ngân sách Trung ương 32.331 triệu đồng, ngân sách địa phương 32.331 triệu đồng (ngân sách tỉnh 10.971 triệu đồng, ngân sách huyện 21.360 triệu đồng).

(Chi tiết như Phụ lục II.4 kèm theo Nghị quyết này)

2.2. Phê duyệt danh mục dự án đầu tư công năm 2025 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết như Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này)

2.3. Tổng kế hoạch vốn đầu tư nguồn vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 được xác định theo tổng nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ.

Điều 3. Giải pháp thực hiện

1. Thực hiện theo quy định Luật Đầu tư công, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công

phk

trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 và các quy định có liên quan.

2. Kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết nhằm đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, công tác giải ngân các nguồn vốn đạt hiệu quả cao và gắn trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

3. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh; tập trung vốn để hoàn thành dứt điểm các dự án đã được phê duyệt, chuẩn bị đầy đủ điều kiện để triển khai thi công, bố trí vốn để hoàn thành dự án đúng thời gian theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác về nội dung, số liệu đề xuất; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đủ vốn đối ứng thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

b) Căn cứ Nghị quyết này lập và giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị triển khai thực hiện theo quy định.

c) Đối với số vốn đầu tư phát triển 50.008 triệu đồng chưa phân bổ; trong đó, nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng còn thiếu 46.406 triệu đồng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giao Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương rà soát, cân đối nguồn lực trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung vào kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 tại kỳ họp gần nhất làm cơ sở xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn cho các đơn vị, địa phương theo quy định.

d) Đối với nguồn vốn sự nghiệp các Chương trình mục tiêu quốc gia: Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giảm nghèo bền vững sau khi Trung ương giao vốn Ủy ban nhân dân tỉnh lập phương án phân bổ trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Ủy Ban dân tộc;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng của Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông; Đài PT - TH; Cổng TTĐT tỉnh, Công báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ -Sở Nội vụ;
- Website cơ quan
- Lưu: VT, CT. HĐND, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

Phụ lục I
PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình	Tổng cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương						Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương						Ghi chú		
					Tổng cộng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			
						Tổng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng cộng (I+II)	731.123	666.461	64.662	523.984	491.653	478.239	13.414	32.331	32.331	-	207.139	174.808	79.258	95.550	32.331	10.971	21.360	
I	PHÂN BỐ	681.115	616.453	64.662	520.442	488.111	474.697	13.414	32.331	32.331	-	160.673	128.342	32.792	95.550	32.331	10.971	21.360	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	292.288	292.288	-	278.283	278.283	278.283	-	-	-	-	14.005	14.005	8.326	5.679	-	-	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	89.263	89.263	-	79.849	79.849	79.849	-	-	-	-	9.414	9.414	7.431	1.983	-	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	299.564	234.902	64.662	162.310	129.979	116.565	13.414	32.331	32.331	-	137.254	104.923	17.035	87.888	32.331	10.971	21.360	
II	CHƯA PHÂN BỐ	50.008	50.008	-	3.542	3.542	3.542	-	-	-	-	46.466	46.466	46.466	-	-	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.842	2.842	-	2.842	2.842	2.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	760	760	-	700	700	700	-	-	-	-	60	60	60	-	-	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	46.406	46.406	-	-	-	-	-	-	-	-	46.406	46.406	46.406	-	-	-	-	Chưa có trong kế hoạch đầu tư công năm 2025

plh

Phụ lục II.1

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	295.130	281.125	14.005	8.326	5.679	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	18.354	16.227	2.127	1.750	377	
*	Phân cấp cho cấp huyện	16.884	16.227	657	280	377	
1	UBND huyện Krông Nô	3.389	3.369	20	6	14	
2	UBND huyện Cư Jút	3.482	3.314	168	-	168	
3	UBND huyện Đắk Mil	547	495	52	-	52	
4	UBND huyện Đắk Song	-	-	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Rlấp	266	266	-	-	-	
5	UBND huyện Tuy Đức	7.072	6.851	221	153	68	
6	UBND huyện Đắk Glong	1.908	1.736	172	121	51	
7	UBND thành phố Gia Nghĩa	220	196	24	-	24	
*	Nội dung hỗ trợ nhà ở	1.470	-	1.470	1.470	-	Chi tiết có phụ lục II.1a
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	179.019	173.056	5.963	4.040	1.923	
*	Phân cấp cho cấp huyện	179.019	173.056	5.963	4.040	1.923	
1	UBND huyện Krông Nô	-	-	-	-	-	
2	UBND huyện Đắk Mil	48.094	47.494	600	-	600	
3	UBND huyện Đắk Song	23.632	23.182	450	150	300	
4	UBND huyện Tuy Đức	59.544	56.031	3.513	3.010	503	
5	UBND huyện Đắk Glong	47.749	46.349	1.400	880	520	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	2.253	-	2.253	1.727	526	
I	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.253	-	2.253	1.727	526	
*	Phân cấp cho cấp huyện	2.253	-	2.253	1.727	526	
1	UBND huyện Đắk Glong	2.253	-	2.253	1.727	526	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	75.848	75.848	-	-	-	
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	75.848	75.848	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	75.848	75.848	-	-	-	
1	UBND huyện Krông Nô	10.267	10.267	-	-	-	
2	UBND huyện Cư Jút	1.459	1.459	-	-	-	
3	UBND huyện Đắk Mil	1.826	1.826	-	-	-	
4	UBND huyện Đắk Song	1.826	1.826	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.460	1.460	-	-	-	
6	UBND huyện Tuy Đức	30.210	30.210	-	-	-	
7	UBND huyện Đắk Glong	28.800	28.800	-	-	-	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	15.994	15.994	-	-	-	
I	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	15.994	15.994	-	-	-	

plh

STT	Chương trình/Dự án, tiêu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
*	Các Sở, ban, ngành	12.746	12.746	-	-	-	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.746	12.746	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	406	406	-	-	-	
1	UBND huyện Đắk Glong	406	406	-	-	-	
*	Chưa phân bổ	2.842	2.842				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.662	-	3.662	809	2.853	
*	Phân cấp cho cấp huyện	3.662	-	3.662	809	2.853	
1	UBND huyện Krông Nô	214	-	214	53	161	
2	UBND huyện Cư Jút	394	-	394	-	394	
3	UBND huyện Đắk Mil	167	-	167	-	167	
4	UBND huyện Đắk Song	1.111	-	1.111	494	617	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	1.395	-	1.395	-	1.395	
6	UBND huyện Tuy Đức	145	-	145	100	45	
7	UBND huyện Đắk Glong	231	-	231	162	69	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5	-	5	-	5	

pkh

PHỤ LỤC II.1a

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025 ĐỂ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NHÀ Ở THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Số hộ	Định mức hỗ trợ (triệu đồng)		Tổng số vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Số vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 đã hỗ trợ cho các địa phương tại Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/6/2022	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 thực hiện hỗ trợ nhà ở	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025
			NSTW	NS tỉnh					
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				9.630	693	8.937	7.467	1.470
*	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở							7.467	1.470
	Phân cấp cho cấp huyện	321	40	30	9.630	693	8.937	7.467	1.470
1	UBND huyện Đắk Mil	45	40	30	1.350	0	1.350	870	480
2	UBND huyện Krông Nô	20	40	30	600	24	576	505	71
3	UBND huyện Đắk R'lấp	12	40	30	360	0	360	180	180
4	UBND huyện Tuy Đức	173	40	30	5.190	484	4.706	4.057	649
5	UBND huyện Đắk Glong	66	40	30	1.980	185	1.795	1.765	30
6	UBND thành phố Gia Nghĩa	5	40	30	150	0	150	90	60



Phụ lục II.2

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	90.023	80.549	9.474	7.491	1.983	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	71.371	64.879	6.492	4.545	1.947	
1	Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	71.368	64.879	6.489	4.542	1.947	
*	Phân cấp cho cấp huyện	71.368	64.879	6.489	4.542	1.947	
1	UBND huyện Tuy Đức	35.777	32.524	3.253	2.279	974	
2	UBND huyện Đắk Glong	35.591	32.355	3.236	2.263	973	
2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	3	-	3	3	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	3	-	3	3	-	
	UBND huyện Đắk Glong	3	-	3	3	-	
II	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	18.652	15.670	2.982	2.946	36	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	15.773	13.051	2.722	2.722	-	
*	Các Sở, ban, ngành	15.773	13.051	2.722	2.722	-	
	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	15.013	12.351	2.662	2.662	-	
*	Chưa phân bổ	760	700	60	60		
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.879	2.619	260	224	36	
*	Các Sở, ban, ngành	2.263	2.057	206	206	-	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.263	2.057	206	206	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	616	562	54	18	36	
1	UBND huyện Krông Nô	67	60	7	3	4	
2	UBND huyện Cư Jút	74	68	6	-	6	
3	UBND huyện Đắk Mil	98	90	8	-	8	
4	UBND huyện Đắk Song	69	63	6	2	4	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	98	90	8	-	8	
6	UBND huyện Tuy Đức	133	122	11	8	3	
7	UBND huyện Đắk Glong	73	66	7	5	2	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	4	3	1	-	1	

plh

Phụ lục II.3

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng	Ngân sách Trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của Ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	281.308	129.979	151.329	63.441	87.888	
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	44.253	28.914	15.339	15.339	-	
1	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng quy định và khen thưởng công trình phúc lợi	27.839	15.500	12.339	12.339	-	
2	Thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	16.414	13.414	3.000	3.000	-	
II	Phân cấp cho cấp huyện	190.649	101.065	89.584	1.696	87.888	
1	UBND huyện Krông Nô	28.771	17.691	11.080	-	11.080	
2	UBND huyện Cư Jút	32.568	16.395	16.173	-	16.173	
3	UBND huyện Đắk Mil	45.557	22.930	22.627	-	22.627	
4	UBND huyện Đắk Song	17.925	9.029	8.896	-	8.896	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	35.392	17.819	17.573	-	17.573	
6	UBND huyện Tuy Đức	23.009	14.877	8.132	1.696	6.436	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh (theo chỉ đạo điểm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước); Hỗ trợ cho huyện "tràng xã nông thôn mới"
7	UBND huyện Đắk G'long	1.820	1.373	447	-	447	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	5.607	951	4.656	-	4.656	
III	Chưa phân bổ	46.406	-	46.406	46.406	-	

plb

PHỤ LỤC II.4

PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NĂM 2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện	TỔNG CỘNG	Ngân sách trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
	TỔNG CỘNG	64.662	32.331	32.331	10.971	21.360	
I	CẤP TỈNH	21.942	10.971	10.971	10.971	-	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.400	2.200	2.200	2.200	-	
1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	1.700	850	850	850	-	
-	<i>Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp</i>	300	150	150	150	-	
-	<i>Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn...</i>	1.400	700	700	700	-	
1.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	900	450	450	450	-	
-	<i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu</i>	900	450	450	450	-	
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1.800	900	900	900	-	
-	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>	1.800	900	900	900	-	
2	Sở Nội vụ	1.130	565	565	565	-	
2.1	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1.130	565	565	565	-	
-	<i>Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới</i>	1.130	565	565	565	-	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150	75	75	75	-	
3.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	150	75	75	75	-	
-	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (thực hiện theo Điều 122-124 Thông tư 55/TT-BTC).</i>	150	75	75	75	-	
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200	100	100	100	-	

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện	TỔNG CỘNG	Ngân sách trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
4.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	200	100	100	100	-	
-	<i>Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"</i>	200	100	100	100	-	
5	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.524	1.262	1.262	1.262	-	
5.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	2.524	1.262	1.262	1.262	-	
-	<i>Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất</i>	2.524	1.262	1.262	1.262	-	
6	Công an tỉnh	2.400	1.200	1.200	1.200	-	
6.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2.400	1.200	1.200	1.200	-	
-	<i>Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;</i>	2.400	1.200	1.200	1.200	-	
7	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	400	200	200	200	-	
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	400	200	200	200	-	
-	<i>Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biệt xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới</i>	400	200	200	200	-	
8	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.500	1.250	1.250	1.250	-	
8.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2.500	1.250	1.250	1.250	-	
-	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>	2.500	1.250	1.250	1.250	-	
9	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	800	400	400	400	-	
9.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	800	400	400	400	-	
-	<i>Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng</i>	200	100	100	100	-	
-	<i>Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hoá; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa</i>	600	300	300	300	-	
10	Sở Y tế	3.596	1.798	1.798	1.798	-	
10.1	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	3.400	1.700	1.700	1.700	-	
-	<i>Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khoẻ, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.</i>	3.400	1.700	1.700	1.700	-	

PLA

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện	TỔNG CỘNG	Ngân sách trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
10.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	196	98	98	98	-	
-	<i>Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nơi trồng thủy sản, cải thiện vệ sinh hộ gia đình</i>	196	98	98	98	-	
11	Sở Tư pháp	272	136	136	136	-	
11.1	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	272	136	136	136	-	
-	<i>Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn</i>	272	136	136	136	-	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	70	35	35	35	-	
12.1	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	70	35	35	35	-	
-	<i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025".</i>	70	35	35	35	-	
13	Tỉnh đoàn Đắk Nông	500	250	250	250	-	
13.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	500	250	250	250	-	
-	<i>Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới</i>	500	250	250	250	-	
14	Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Đắk Nông	3.000	1.500	1.500	1.500	-	
14.1	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	3.000	1.500	1.500	1.500	-	
-	<i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"</i>	3.000	1.500	1.500	1.500	-	
II	CẤP HUYỆN	42.720	21.360	21.360	-	21.360	
1	UBND huyện Krông Nô	5.390	2.695	2.695	-	2.695	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết cho các phòng, ban; các xã để thực hiện các nội dung của Chương trình
2	UBND huyện Cư Jút	8.800	4.400	4.400	-	4.400	
3	UBND huyện Đắk Mil	6.500	3.250	3.250	-	3.250	
4	UBND huyện Đắk Song	5.720	2.860	2.860	-	2.860	
5	UBND huyện Đắk R'lấp	10.920	5.460	5.460	-	5.460	
5.1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	7.720	3.860	3.860	-	3.860	
5.2	Thực hiện các mô hình thí điểm của trung ương	3.200	1.600	1.600	-	1.600	
-	<i>Thực hiện mô hình Phát triển du lịch cộng đồng bon Pi Nao tại xã Nhân Đạo, huyện Đắk R' Lấp, tỉnh Đắk Nông đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1386/QĐ-BNN-VPĐP ngày 06/4/2023</i>	2.000	1.000	1.000	-	1.000	Mô hình chỉ đạo điểm của trung ương

TT	Đơn vị, địa phương/Nội dung thực hiện	TỔNG CỘNG	Ngân sách trung ương	Dự kiến vốn đối ứng của ngân sách địa phương			Ghi chú
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
-	Thực hiện mô hình Xã thương mại điện tử Nhân Cơ đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 1824/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2023	1.200	600	600	-	600	Mô hình chỉ đạo điểm của trung ương
6	UBND huyện Tuy Đức	1.000	500	500	-	500	Giao UBND huyện phân bổ chi tiết cho các phòng, ban; các xã để thực hiện các nội dung của Chương trình
7	UBND huyện Đắk G'long	1.890	945	945	-	945	
8	UBND TP.Gia Nghĩa	2.500	1.250	1.250	-	1.250	

plh

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chi tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bỏ tri năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú				
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó							
									Tổng số	NSTW	NST		Vốn hợp pháp khác (nếu có)	NSTW			NST	Vốn hợp pháp khác (nếu có)	Tổng cộng		NSTW	NST	Vốn hợp pháp khác (nếu có)	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																							
1	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																							
1	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Glong	Huyện Đắk Glong	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	7988710	073	2022-2023	96/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	4.025	4.025	-	-	4.265	4.265	-	-	3.870	155	155	-	-			
2	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tuy Đức	Huyện Tuy Đức	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	7988711	073	2023-2025	19/QĐ-SXD ngày 05/01/2024	5.651	5.651	-	-	6.650	6.650	-	-	3.600	2.051	2.051	-	-			
3	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Song	Huyện Đắk Song	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020296	073	2023-2025	98/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	6.519	6.519	-	-	7.312	7.312	-	-	6.150	369	369	-	-			
4	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Krông Nô	Huyện Krông Nô	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020299	073	2023-2025	21/QĐ-SXD ngày 05/01/2024; 98/QĐ-SXD ngày 22/4/2024	7.193	7.193	-	-	7.554	7.554	-	-	4.839	2.354	2.354	-	-			
5	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk Mil	Huyện Đắk Mil	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020297	073	2023-2025	20/QĐ-SXD ngày 05/01/2024	6.557	6.557	-	-	6.950	6.950	-	-	4.150	2.407	2.407	-	-			
6	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Cư Jút	Huyện Cư Jút	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020174	073	2023-2025	219/QĐ-SXD ngày 29/12/2023; 97/QĐ-SXD ngày 17/4/2024	4.047	4.047	-	-	5.783	5.783	-	-	2.742	1.305	1.305	-	-			
7	Nâng cấp, cải tạo Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đắk R'Lấp	Huyện Đắk R'Lấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020298	073	2023-2025	97/QĐ-SXD ngày 04/8/2023	3.945	3.945	-	-	4.265	4.265	-	-	3.761	184	184	-	-			
8	Nâng cấp, cải tạo Trường THPT DTNT N'Trang Long	Thành phố Gia Nghĩa	Sở Giáo dục và Đào tạo	KBNN Đắk Nông	8020295	074	2023-2025	197/QĐ-SXD ngày 23/9/2024	6.621	6.621	-	-	6.621	6.621	-	-	2.700	3.921	3.921	-	-			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững																							
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																							
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn																							
-	Xây dựng nhà tập luyện đa năng và hạ tầng đồng bộ thuộc Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa	Trường Cao đẳng công đồng Đắk Nông	KBNN Đắk Nông	8040960	093	2023-2025	847/QĐ-UBND ngày 18/7/2023	23.000	20.900	2.100	-	23.760	21.600	2.160	-	20.712	1.687	1.344	343	-			
-	Đầu tư mua sắm trang thiết bị đào tạo nghề Trường Cao đẳng Công đồng Đắk Nông	Phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa	Trường Cao đẳng công đồng Đắk Nông	KBNN Đắk Nông				29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	27.505	25.186	2.319	-	27.505	25.186	2.319	-	14.179	13.326	11.007	2.319	-			
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững																							

STT	Nội dung/dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú	
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
									Tổng số	Trong đó			Vốn hợp pháp khác (nếu có)	Tổng cộng	Trong đó			Vốn hợp pháp khác (nếu có)				
										NSTW	NST				NSTW				NST	Vốn hợp pháp khác (nếu có)		
-	Dự án đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động cho Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Nông và Văn phòng Chi nhánh tại huyện Cư Jút	Thành phố Gia Nghĩa và huyện Cư Jút	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	KBNN Đắk Nông	8058537	338	2023-2025	1783/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	8.302	7.547	755	-	8.302	7.547	755	-	6.039	2.263	2.057	206	-	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								246.268	173.137	67.609	5.522	243.268	173.137	67.609	2.522	167.987	47.874	28.914	15.339	3.621	
I	Thực hiện các Chương trình/chuyên đề do Thủ tướng Chính phủ quy định								79.122	39.000	34.600	5.522	76.122	39.000	34.600	2.522	41.964	31.460	15.500	12.339	3.621	
I	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ								40.472	20.171	18.344	1.957	40.472	20.171	18.344	1.957	28.299	9.694	7.816	1.600	278	35.799
-	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)	Xã Đắk R'la huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông	8057607	311	2023-2025	Quyết định số 213/QĐ-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng	5.500	2.400	2.850	250	5.500	2.400	2.850	250	3.290	1.160	1.160	-	-	45.215
-	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'la	Xã Nhân Cơ huyện Đắk R'la	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông	8057606	311	2023-2025	Quyết định số 214/QĐ-SXD ngày 28/12/2023 của Sở Xây dựng	6.780	2.960	3.480	340	6.780	2.960	3.480	340	4.662	1.778	1.198	580	-	
-	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)	Xã Đắk R'la huyện Đắk Mil	Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi ĐắkNông	KBNN Đắk Nông	8057609	311	2023-2025	100/QĐ-SXD ngày 25/4/2024	10.630	4.600	5.540	490	10.630	4.600	5.540	490	9.657	483	43	440	-	
-	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong huyện Cư Jút	Xã Nam Dong huyện Cư Jút	Công ty TNHH MTV khai thác Công trình thủy lợi ĐắkNông	KBNN Đắk Nông	8057608	311	2023-2025	101/QĐ-SXD ngày 25/4/2024	8.420	3.670	4.330	420	8.420	3.670	4.330	420	7.286	714	134	580	-	
-	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk N'DRUNG, huyện Đắk Song	xã Đắk N'DRUNG, huyện Đắk Song	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	2.500	1.788	587	125	2.500	1.788	587	125	931	1.520	1.444	-	76	
-	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắk Mol, huyện Đắk Song	xã Đắk Mol, huyện Đắk Song	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.000	715	235	50	1.000	715	235	50	373	607	577	-	30	
-	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà huyện Krông Nô	xã Nam Đà huyện Krông Nô	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	5.642	4.038	1.322	282	5.642	4.038	1.322	282	2.100	3.432	3.260	-	172	

STT	Nội dung/dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án (chỉ tiết đến quận, huyện)	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã bố trí năm 2024	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Ghi chú
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó			
									Tổng số	NSTW	NST		Vốn hợp pháp khác (nếu có)	NSTW	NST			Vốn hợp pháp khác (nếu có)			
																			Tổng cộng	NSTW	
2	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020																				
-	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp – Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh	Xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.450	983	322	145	1.450	983	322	145	512	881	793	-	88
-	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái	xã Năm Nung, huyện Krông Nô	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.200	813	267	120	1.200	813	267	120	423	730	657	-	73
-	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA	Xã Nam Dong huyện Cư Jút	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.400	949	311	140	1.400	949	311	140	495	850	765	-	85
-	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp – Thương mại – Dịch vụ Đức Tâm	xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông			2024-2025	29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	1.600	1.084	356	160	1.600	1.084	356	160	566	971	874	-	97
3	Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP)								33.000	15.000	15.000	3.000	30.000	15.000	15.000	-	11.669	18.334	4.595	10.739	3.000
-	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cả phê chất lượng cao, cả phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"	Huyện Đắk Mil	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	KBNN Đắk Nông	8105977	281	2023-2025	1070/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	33.000	15.000	15.000	3.000	30.000	15.000	15.000	-	11.669	18.334	4.595	10.739	3.000
II	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	Tại các huyện và thành phố Gia Nghĩa	Sở Y tế	KBNN Đắk Nông	8077074	132	2021-2025	1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018; 879/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	167.146	134.137	33.009	-	167.146	134.137	33.009	-	126.023	16.414	13.414	3.000	-